

# Thương mại và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2014

PHẠM SỸ AN

**B**ài viết cho thấy thương mại tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu qua kênh năng suất các nhân tố tổng hợp, gia tăng sức ép cạnh tranh, thu ngoại tệ để nhập khẩu đầu vào cho hoạt động sản xuất trong nước. Nội dung chính sẽ được phân tích ở bài viết gồm: (1) nêu lên khung khổ sử dụng để phân tích; (2) phân tích kết quả từ sử dụng khung khổ hạch toán tăng trưởng; (3) đưa ra một số gợi ý chính sách từ các kết quả phân tích của các phần trước.

**Từ khóa:** thương mại, hội nhập, tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

## 1. Hạch toán tăng trưởng

Hạch toán tăng trưởng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas, hàm sản xuất Cobb-Douglas lợi tức quy mô không đổi được biểu diễn như sau:

$$Y_t = A_t K_t^\alpha L_t^{1-\alpha} \quad (1)$$

trong đó,  $K_t$ ,  $L_t$ ,  $A_t$  lần lượt là vốn, lao động trong quá trình sản xuất và năng suất tổng các nhân tố (TFP) tại thời điểm  $t$ ,  $\alpha$  là phần thu nhập của vốn trong tổng thu nhập, và do đó  $(1-\alpha)$  là phần thu nhập của người lao động trong tổng thu nhập.

Từ hàm sản xuất trên, TFP được tính bằng công thức:

$$A_t = \frac{Y_t}{K_t^\alpha L_t^{1-\alpha}} \quad (2)$$

Để ước lượng TFP, chúng ta cần có chuỗi

số liệu của  $Y_t$ ,  $K_t$  và  $L_t$ . Hơn nữa, chúng ta cần phải biết giá trị của hệ số  $\alpha$ .

Giá trị của biến  $Y_t$  được đo bằng GDP (theo giá năm 1994) giai đoạn 1986-2014. Biến  $L_t$  được đo bằng số lao động hàng năm trong giai đoạn 1986-2014. Giá trị của vốn ( $K_t$ ) không có sẵn, chúng ta chỉ biết đầu tư hàng năm, vì thế giá trị vốn phải được đo lường theo công thức:

$$K_{t+1} = (1-\delta)K_t + I_t \quad (3)$$

Trong đó,  $I_t$  là đầu tư (theo giá so sánh năm 1994) vào năm  $t$ ;  $\delta$  là tỷ lệ khấu hao vốn hàng năm. Để xây dựng được chuỗi số liệu vốn từ 1986-2014, chúng ta cần biết giá trị của vốn tại thời điểm ban đầu năm 1986, biết tỷ lệ khấu hao.

Chúng tôi sử dụng các kết quả nghiên cứu của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2005) cho giá trị ước lượng vốn tại thời điểm ban đầu và giá trị của tỷ lệ khấu hao. Theo đó, giá trị vốn tại thời điểm ban đầu năm 1986 là 309.543 tỷ đồng và tỷ lệ khấu hao  $\delta = 0,055$ . Từ hai giá trị này cùng với công thức (3) ở trên xây dựng được chuỗi giá trị số liệu vốn cho giai đoạn 1986-2014 và để ước lượng TFP  $\alpha$  sẽ ấn định bằng 0,3.

## 2. Tăng trưởng và thương mại qua các nhân tố tổng hợp

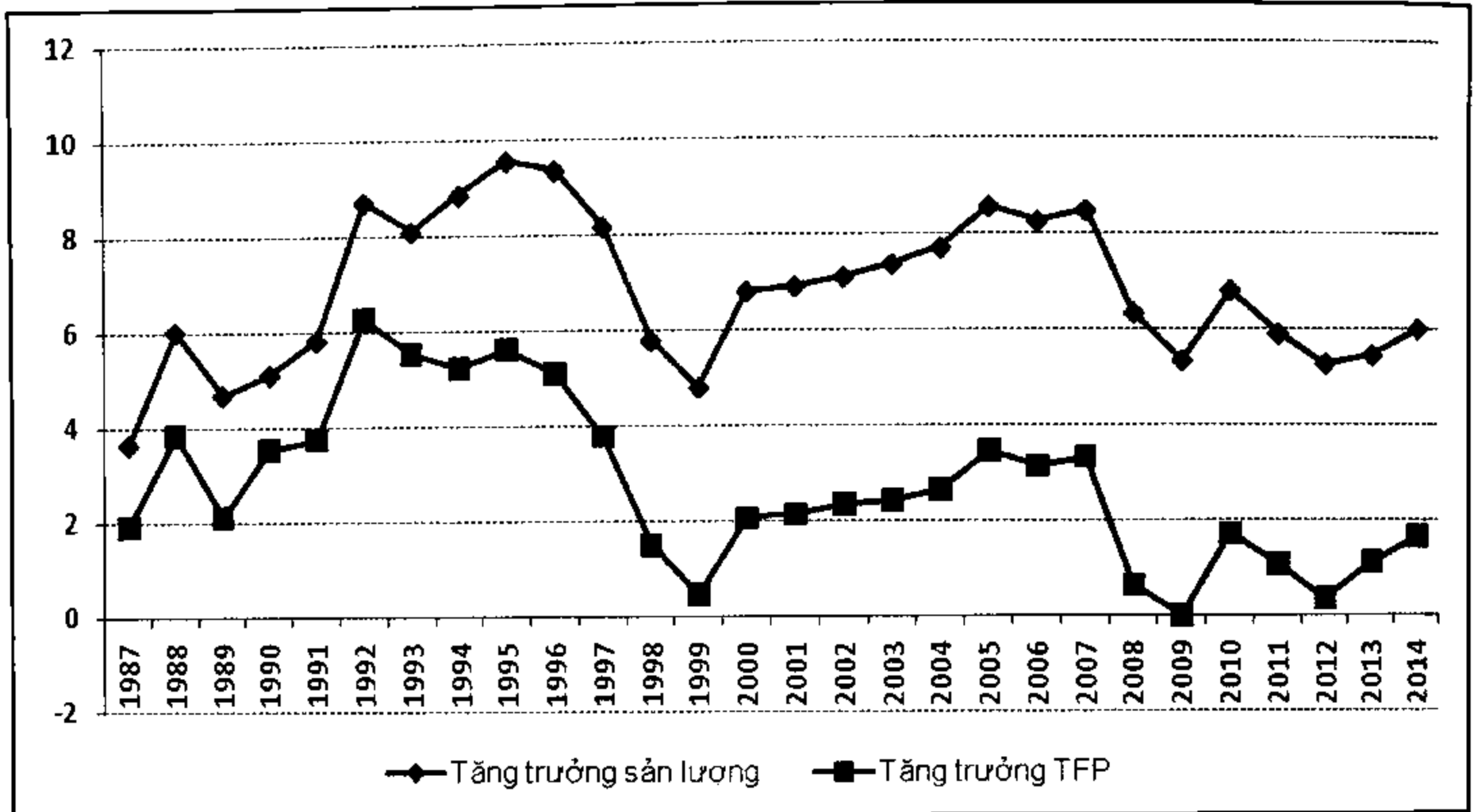
Tốc độ tăng trưởng của năng suất và của GDP bám khá sát với nhau, điều này cho thấy nhân tố TFP góp vai trò rất lớn trong cả xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam và biến động của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhân tố TFP lại là tổng hợp của rất nhiều nhân tố khác nhau trong nền kinh tế như những thay đổi chính sách, môi trường kinh doanh, các cú sốc từ bên ngoài như giá dầu tăng, cuộc khủng hoảng

Phạm Sỹ An, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

tài chính toàn cầu,... Mà trong dài hạn, TFP sẽ được quyết định bởi các thể chế

khuyến khích đầu tư, tiết kiệm và các hoạt động đổi mới, sáng tạo.

**HÌNH 1. Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP giai đoạn 1987-2014 (%)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của các tác giả.*

Trong giai đoạn từ năm 1991-1996, tốc độ tăng trưởng nhân tố năng suất ở mức rất cao, trên mức trung bình rất nhiều. Đây là kết quả từ hàng loạt các cuộc cải cách và đổi mới, mở cửa từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Tuy nhiên, cú sốc từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 đã làm cản bước đà tăng trưởng GDP và tăng năng suất của nền kinh tế. Nền kinh tế xuống đáy vào năm 1999, sau đó chính sách kích cầu có thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Cũng cần lưu ý, tăng trưởng sau năm 1999 có thể do nền kinh tế thế giới và nhất là các nước trong khu vực phục hồi đã có tác động tích cực đến nền kinh tế trong nước. Một điểm đáng lưu ý là TFP bị sụt giảm mạnh hơn GDP và hồi phục chậm hơn GDP, nó cho thấy, các chính sách liên quan đến tăng vốn (chẳng hạn tăng đầu tư công) đóng góp phần nào làm tăng GDP hay làm hạn chế phần nào đà sụt giảm của GDP.

Cú sốc giá dầu năm 2008 và cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009 và 2010 có tác động rất mạnh đến năng suất và do đó là tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Tốc độ tăng năng suất giảm rất mạnh, trong khi đó tốc độ tăng GDP có giảm nhẹ hơn, còn tốc độ phục hồi của GDP tốt hơn là TFP. Như vậy, các chính sách đầu tư có đóng góp nhất định đến sự biến động của GDP.

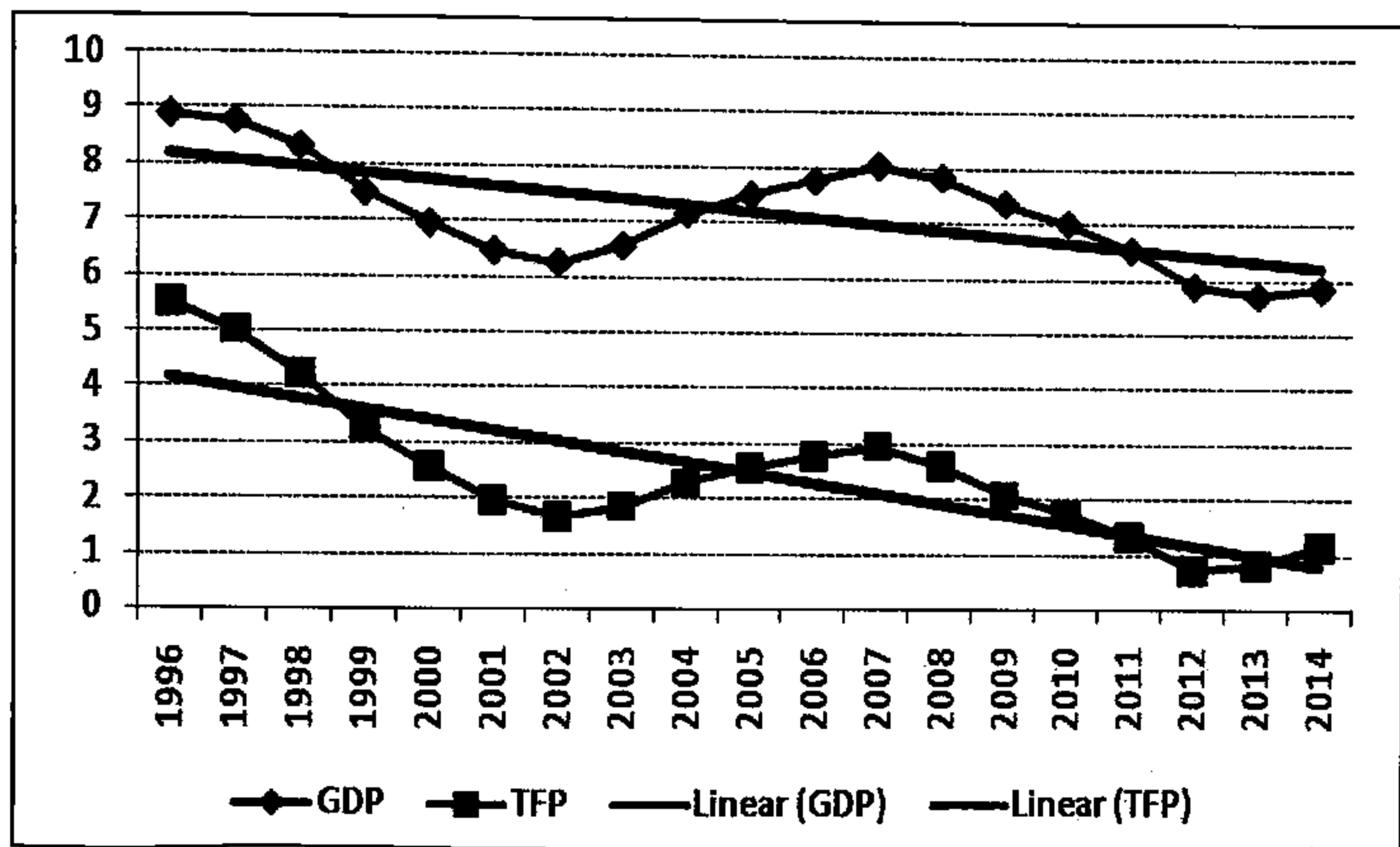
Với một nền kinh tế mở cửa, lợi ích thu được là rất lớn, gồm có phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, tính kinh tế theo quy mô, nhận được chuyển giao công nghệ... và do đó cũng góp phần tăng năng suất của nền kinh tế. Tuy nhiên, bất lợi do mở cửa mang lại là tác động của các cú sốc từ bên ngoài cũng mạnh hơn (so với khi nền kinh tế đóng). Cho dù mở cửa nền kinh tế cũng gồm cả những cú sốc tiêu cực, cũng chưa có một nước nào đóng cửa mà có tốc độ tăng trưởng cao hoặc mức sống

người dân cao. Cú sốc tiêu cực do mở cửa có thể bị giảm thiểu bởi việc thiết kế các thể chế phù hợp hoặc tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, có chi phí giao dịch thấp và nguồn lực có thể dịch chuyển tự do với chi phí thấp.

Hình 1 không cho thấy một xu hướng rõ ràng của tăng trưởng TFP hay GDP, tuy nhiên, nếu tính tốc độ tăng GDP và TFP theo trung bình trượt 5 năm có thể thấy có xu hướng sụt giảm của tăng trưởng năng suất. Hình 2 thể hiện trung bình trượt 5 năm giai đoạn 1996-2014. Nếu tính trung

bình trượt 5 năm từ 1991-2014 thì không có xu hướng giảm trong tốc độ tăng trưởng của GDP nhưng vẫn có xu hướng giảm trong tăng trưởng TFP (không thể hiện trong hình), trong khi nếu thể hiện trung bình trượt 5 năm giai đoạn 1996-2014 thì cho thấy một xu hướng giảm rõ rệt trong cả GDP và TFP. Lấy từ năm 1992 để tính trung bình trượt là bởi vì tăng trưởng GDP và TFP của nền kinh tế giai đoạn 1986-1991 là khá thấp và chưa phản ánh được nhiều những kết quả của đổi mới, cải cách, và mở cửa nền kinh tế.

HÌNH 2. Tốc độ tăng trưởng GDP và TFP theo trung bình trượt giai đoạn 1996-2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Chú thích: Trung bình trượt được tính cho giai đoạn 5 năm từ năm 1991 trở đi đến năm 2014.

Hình 2 cho thấy tăng trưởng TFP có xu hướng giảm mạnh hơn tăng trưởng GDP. Đây là một xu hướng đáng lo ngại, phản ánh hai nguyên nhân: (1) cơ chế phân bổ nguồn lực trong giai đoạn hiện nay đã trở nên kém hiệu quả hơn so với các giai đoạn

trước đó hoặc/và (2) cú sốc lên nền kinh tế nhiều hơn.

Trước hết xem xét nguyên nhân thứ hai. Các cú sốc kể từ sau Đổi mới gồm có cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực Châu Á năm 1997, gia nhập WTO năm

2007, lạm phát tăng cao năm 2008 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cuối năm 2008 và năm 2009, thiết kế chính sách kích thích nền kinh tế thiếu hiệu quả năm 2009. Nhưng nếu chỉ xét giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006 thì tăng trưởng GDP và TFP cũng có xu hướng giảm mạnh, do đó có thể loại bỏ nguyên nhân do cú sốc giá dầu tăng vào đầu năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cuối năm 2008 và năm 2009, lạm phát cao năm 2011 và chính sách tiền tệ thắt chặt năm 2011 làm cho tăng trưởng TFP và GDP có xu hướng giảm.

Đối với cú sốc của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á năm 1997, nếu trong giai đoạn 10 năm từ năm 1997 đến năm 2006, nền kinh tế có xu hướng giảm tăng trưởng trong TFP và GDP thì nền kinh tế thực sự có vấn đề: phục hồi TFP và GDP trước một cú sốc khu vực là quá chậm, trong khi nhiều nước trong khu vực chịu tác động trực tiếp hay nằm trong tâm bão của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á lại phục hồi sớm hơn và hiện giờ đang có tốc độ tăng trưởng khá cao. Như vậy, nguyên nhân cho rằng gia nhập WTO vào năm 2007 và nền kinh tế liên tiếp chịu các cú sốc sau đó làm cho tốc độ tăng TFP và GDP có xu hướng giảm chưa đủ bằng chứng.

Đối với nguyên nhân thứ nhất, do cơ chế phân bổ nguồn lực đang càng ngày càng trở nên kém hiệu quả hơn, trong giai đoạn sau đổi mới, nhiều cải cách, đổi mới và mở cửa quan trọng được đưa ra, chẳng hạn Hiệp định Thương mại được ký kết với EU vào năm 1992 và cũng trong năm này thử nghiệm chương trình tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước hoạt động yếu kém. Năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi, Mỹ bãi bỏ cấm vận với Việt Nam... tạo nền tảng cho nền kinh tế Việt Nam mở cửa và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

Trong giai đoạn gần đây, Chính phủ đang quyết tâm tái cấu trúc nền kinh tế và

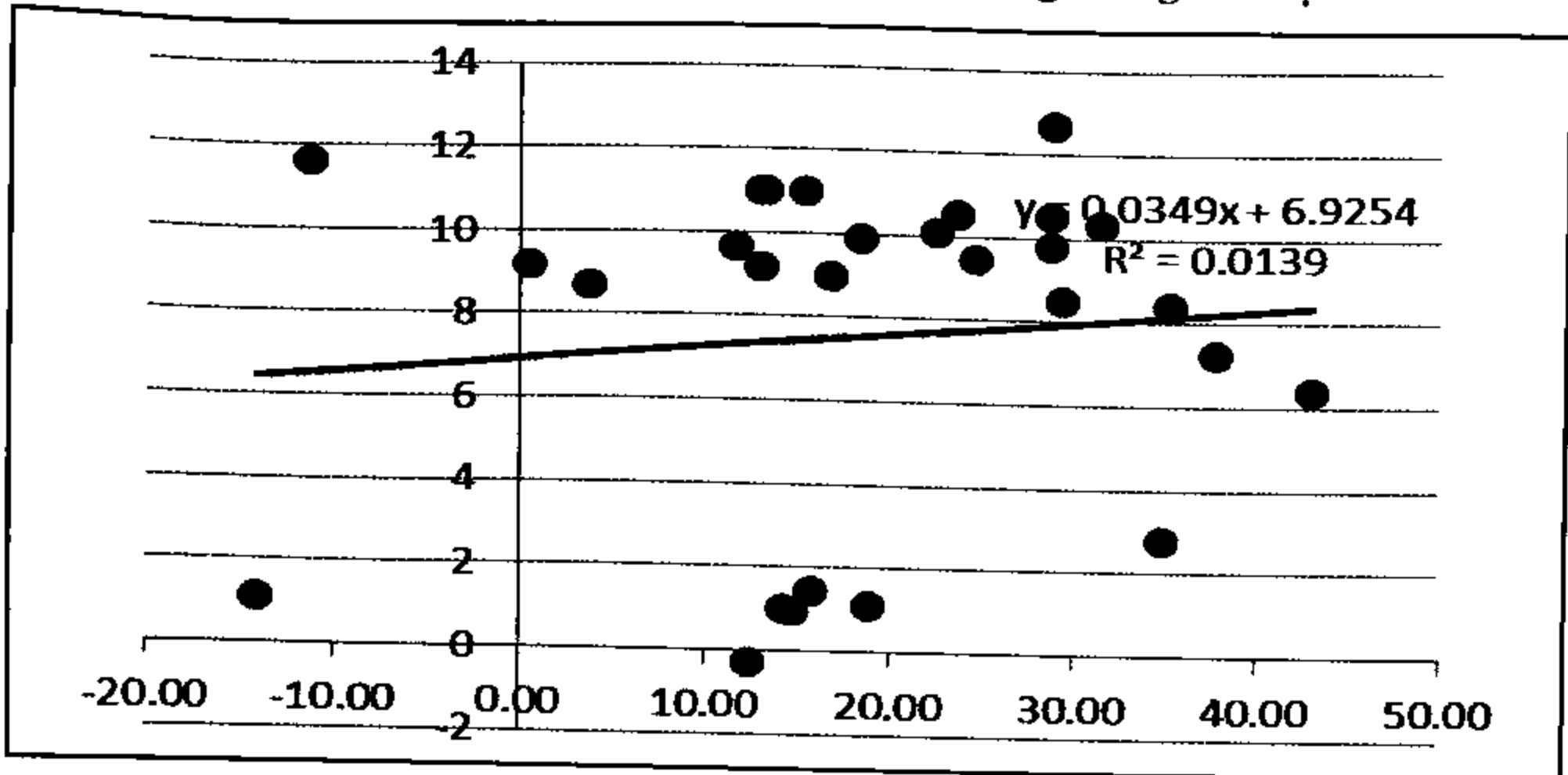
chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhất là hướng vào cải thiện thể chế kinh tế. Tuy nhiên, thực hiện triển khai tái cấu trúc theo 3 trọng tâm mới bắt đầu nên kết quả đạt được chưa nổi bật. Trong thời gian sắp tới, một loạt các tuyến hội nhập khởi động như TPP, AEC, RCEP... kỳ vọng sẽ thúc đẩy cải cách mạnh hơn thể chế kinh tế trong nước, làm gia tăng TFP và do đó là tăng trưởng của nền kinh tế.

Các nhân tố tổng cung góp phần vào tăng trưởng gồm có vốn, lao động và TFP. Từng các nhân tố này lại là một hàm của các biến khác, trong đó có độ mở của nền kinh tế. Chẳng hạn, biến phụ thuộc vốn là một hàm của các biến như lãi suất thực, tăng trưởng kỳ vọng tương lai và độ mở của nền kinh tế.

Như vậy, biến mở cửa nền kinh tế chỉ là một trong các biến tác động đến vốn, lao động hay TFP để từ đó các biến này tác động đến sản lượng của nền kinh tế. Tuy nhiên, với vai trò rất lớn của TFP trong dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế nước ta, nếu thương mại có tác động thực sự đến tăng trưởng có lẽ sẽ tác động qua TFP, còn nếu tác động đến vốn hay lao động, đóng góp cho tăng trưởng tương đối hạn chế.

Hình 3 thể hiện mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng thương mại và tăng trưởng vốn của nền kinh tế giai đoạn 1987-2014. Mặc dù hệ số tương quan dương nhưng khá nhỏ, chỉ khoảng 0,12. Điều này cho thấy, thương mại chỉ góp phần nhỏ vào tăng trưởng của vốn vì bên cạnh đó còn có các yếu tố khác đóng góp như lãi suất thực hay năng suất biên của vốn. Năng suất biên của vốn lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư – kinh doanh, thuế... Thương mại có tương quan không đáng kể với vốn và vốn thì lại không đóng góp nhiều vào biến động của tăng trưởng kinh tế. Như vậy, có thể nhận định tương đối định tính, thông qua vốn, thương mại góp phần tương đối khiêm tốn cho tăng trưởng.

HÌNH 3. Mối quan hệ giữa độ mở và tăng trưởng vốn giai đoạn 1987-2014



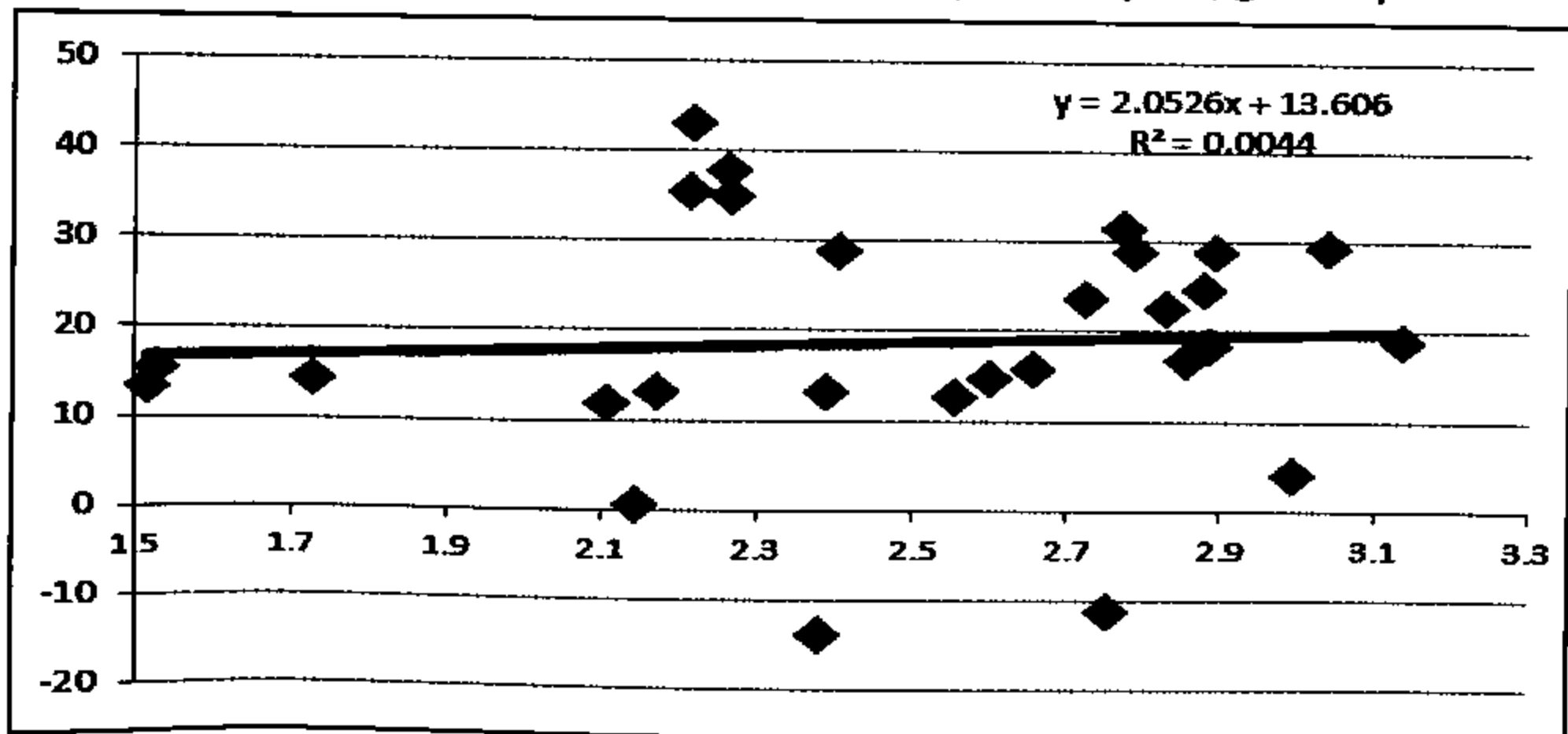
Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Chú thích: Hệ số tương quan 0,12.

Hình 4 thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động và tăng trưởng thương mại giai đoạn 1987-2014. Hệ số tương quan dương nhưng tương đối thấp, chỉ vào khoảng 0,07. Như vậy, tốc độ tăng thương mại, nếu nhìn vào đồ thị thể hiện mối quan hệ với

tăng trưởng lao động hay hệ số tương quan thì không có nhiều tác động đến lao động. Cũng như với vốn, đóng góp của lao động vào tăng trưởng thậm chí còn thấp hơn, do đó thương mại tác động đến tăng trưởng thông qua lao động tương đối nhỏ.

HÌNH 4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng lao động và độ mở, giai đoạn 1987-2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Chú thích: Hệ số tương quan 0,07.

Trong khảo sát kênh truyền dẫn từ thương mại đến tăng trưởng, tác động của

thương mại đến tăng trưởng kinh tế thông qua vốn và lao động rất khiêm tốn. Kết luận

mang tính định tính này tương tự với nghiên cứu định lượng của Frankel và Romer (1999) cho các nước ở Đông Á. Các tác giả kết luận, tác động của thương mại vào độ sâu vốn vật chất và hiệu quả tham gia giáo dục là vừa phải và tác động ước lượng của thương mại lên năng suất là rất lớn. Những ước lượng hàm ý rằng tăng một điểm phần trăm trong tỷ phần thương mại sẽ tăng đóng góp của cả độ sâu vốn vật lý và giáo dục đến sản lượng khoảng một nửa điểm phần trăm và đóng góp của năng suất đến sản lượng khoảng 2 điểm phần trăm. Như vậy, tìm hiểu tác động của thương mại đến tăng trưởng đồng nghĩa với việc tìm hiểu tác động của thương mại đến năng suất các nhân tố tổng hợp (ngoài yếu tố vốn và lao động).

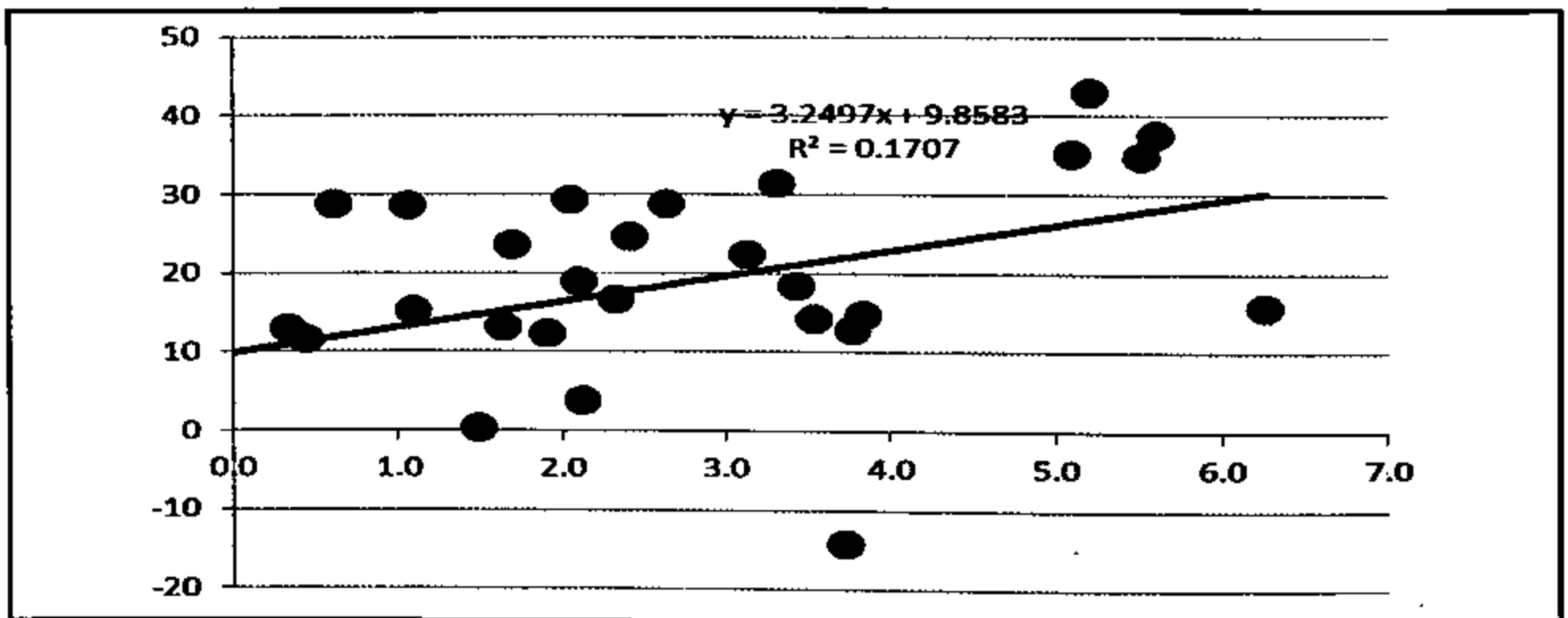
Thương mại quốc tế có thể qua nhiều kênh khác nhau để tác động đến tăng năng suất của nền kinh tế như thông qua sức ép cạnh tranh, hình thành các khu/cụm công nghiệp để làm tăng tính kinh tế theo quy mô, thay đổi thể chế kinh tế để đáp ứng yêu cầu cam kết trong các hiệp định và để làm nền kinh tế hội nhập thành công và nhập khẩu đầu vào chất lượng tốt để nâng cao chất lượng sản phẩm và độ lan tỏa của công nghệ.

Hình 5 cho thấy mối quan hệ giữa tốc độ tăng thương mại và tăng trưởng TFP giai đoạn 1987-2014. Hệ số tương quan dương

và vào khoảng 0,4, cao hơn so với hệ số tương quan giữa tốc độ tăng thương mại với tăng trưởng lao động hay vốn. Như vậy, thương mại có thể tác động đến tăng trưởng mạnh nhất thông qua TFP.

Cần nhắc lại, TFP không chỉ bao gồm công nghệ mà còn gồm cả môi trường đầu tư - kinh doanh, thể chế, chất lượng giáo dục và chất lượng của máy móc công nghệ. Thương mại có thể làm tăng nhập khẩu công nghệ mới, tăng mức độ lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước; tuy nhiên, quan trọng nhất kể từ khi hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2001-2014 là Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do và các hiệp định thương mại vùng. Các hiệp định sẽ buộc Việt Nam phải thực hiện các cam kết mở cửa thị trường, cải cách thể chế bên trong. Đổi mới thể chế theo nguyên tắc thị trường mới là điều quan trọng để có thể dẫn đến tăng trưởng bền vững. Rodrick (2000) cho rằng đo lường độ mở nền kinh tế bằng bất kỳ cách nào và xem xét tác động đến tăng trưởng của nền kinh tế cũng đều cho thấy đóng góp là không lớn. Không nên đặt thương mại và chính sách thương mại tách riêng mà cần phải đặt trong tổng thể hệ thống chính sách và hệ thống thể chế thì mới thấy thương mại tác động lớn đến tăng trưởng của nền kinh tế.

**ĐỒ THỊ 5. Mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng TFP giai đoạn 1987-2014**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Chú thích: Hệ số tương quan 0,41.

Hơn một thập kỷ qua, nhất là từ năm 2001 với việc hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ, AFTA, WTO... các hàng rào thuế quan có xu hướng giảm và vì thế áp lực cạnh tranh cũng gia tăng. Thông qua kênh này, thương mại có lẽ tác động tương đối mạnh đến TFP của nền kinh tế.

Với thay đổi thể chế để thực hiện các cam kết của hội nhập và để quá trình hội nhập thành công hơn có lẽ còn rất hạn chế. Chẳng hạn, khi bắt đầu tham gia WTO, Việt Nam đã phải thực hiện thay đổi rất mạnh mẽ hệ thống luật, bổ sung, hoàn thiện và bãi bỏ các luật hay quy định không phù hợp với các cam kết WTO. Thế nhưng, còn một khoảng cách rất lớn giữa luật, thực hiện luật, giám sát thực hiện luật và chế tài xử lý. Cho đến những ngày gần đây, các nhà khoa học tiếp tục hy vọng việc tham gia TPP, RCEP, AEC, hay FTA với EU sẽ buộc Việt Nam phải đổi mới thể chế để đáp ứng các cam kết trong các FTA cũng như để thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu mạnh mẽ hơn.

Trong 2 năm 2014 – 2015, Chính phủ đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh qua việc ban hành 2 Nghị quyết 19. Các nghị quyết này mới được ban hành và đã có một số tín hiệu tích cực bước đầu. Tuy nhiên, còn quá sớm để biết được những thay đổi thể chế này có được thực hiện bên bỉ hay không và độ sâu thay đổi thể chế đến đâu. Nói cách khác, 15 năm qua, thay đổi thể chế kinh tế liên tục diễn ra dưới sức ép của hội nhập và của việc thực hiện theo đúng các cam kết của hội nhập, nhưng thay đổi thể chế về mặt hình thức và trên thực tế không tương xứng với nhau. Các nhà kinh tế Daron Acemoglu và James Robinson, tác giả của cuốn sách “Tại sao các quốc gia thất bại”, đã nhấn mạnh đến việc phân biệt giữa các thể chế de jure (hình thức) và de facto (thực tế). Chẳng hạn, Phillippin có Hiến pháp giống y hệt với nước Mỹ nhưng cách

vận hành Hiến pháp trên thực tế là khác xa nhau. Cũng như vậy, việc thay đổi luật lệ và các quy định cho phù hợp với các cam kết và thực hiện các luật lệ và quy định đó trên thực tế có một khoảng cách rất xa, vì thế thương mại quốc tế có thể tác động tích cực đến năng suất của nền kinh tế thông qua thay đổi thể chế hay không, phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện các cam kết, nhất là các cam kết nhằm làm cho nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc thị trường.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất tại nước ta đã hình thành từ lâu, tuy nhiên, các khu này mới chỉ tạo ra không gian cho các doanh nghiệp định cư chứ chưa đóng vai trò hình thành nên các đặc điểm để tạo nên tính kinh tế theo quy mô (để từ đó tác động đến năng suất và tăng trưởng của nền kinh tế). Các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa có sự đồng nhất hay liên kết theo chuỗi các doanh nghiệp trong một khu, ngược lại khu công nghiệp và khu chế xuất thường bao gồm một nhóm đa dạng các doanh nghiệp không có sự tương đồng, liên quan đến nhau. Các địa phương có khu công nghiệp, khu chế xuất chỉ mong muốn kêu gọi, thu hút nhằm lấp đầy, “lấp đầy” là một tiêu chí cho sự thành công của khu công nghiệp chứ chưa đặt ra vấn đề hình thành đặc tính, tính kinh tế theo quy mô hay độ lan tỏa về công nghệ. Tiêu chí “lấp đầy” dễ hình dung hơn và dễ theo dõi về mặt định lượng hơn là “tính kinh tế theo quy mô” hay “độ lan tỏa về công nghệ”. Do đó, có những khu công nghiệp, thay vì các doanh nghiệp trong khu bổ sung và hỗ trợ cho nhau thì có khi tạo ra các hiệu ứng ngoại lai tiêu cực lên nhau. Chính vì lẽ đó, các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa góp phần nhiều vào tăng năng suất của nền kinh tế mà chỉ đơn thuần là tạo ra sản lượng, lao động (theo đúng tiêu chí “lấp đầy” là một tiêu chí phản ánh mặt lượng chứ không phải mặt chất).

Như vậy, có lẽ thương mại quốc tế tác động đến năng suất là từ yếu tố cạnh tranh.

Cạnh tranh, theo Stiglitz, đóng vai trò quan trọng trong một nền kinh tế thị trường vì nó buộc các doanh nghiệp phải đổi mới, sáng tạo, thay đổi để hướng tới hiệu quả. Tuy nhiên, cạnh tranh sẽ dẫn tới quá trình phá hủy mang tính sáng tạo. Sáng tạo thì nền kinh tế nào cũng cần và là mục tiêu quan tâm của các nhà chính trị và hoạch định chính sách. Nhưng đi liền với sáng tạo và không thể tách rời khỏi quá trình này là phá hủy. Những lực lượng bị phá hủy tiềm năng trước sức ép cạnh tranh thường cấu kết với nhau để vận động các nhà chính trị, các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách, quy định nhằm bảo vệ họ.

Cạnh tranh có thể là kênh truyền dẫn quan trọng mà thương mại quốc tế tác động đến năng suất của nền kinh tế, tuy nhiên, cấu trúc thị trường của nhiều sản phẩm nước ta còn mang tính độc quyền, hay nói cách khác chưa mang tính cạnh tranh cao như thị trường điện, xăng dầu, dược phẩm, tài chính.... Hơn nữa, với việc tham gia hội nhập toàn cầu thì cũng cần phải xác định sức ép cạnh tranh sẽ mãnh liệt hơn, nếu không hội nhập toàn cầu sẽ chỉ đem lại kết quả nhỏ bé cho nền kinh tế.

### 3. Kết luận và một số gợi ý chính sách

Thương mại có thể tác động đến tăng trưởng của nền kinh tế thông qua nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài; lan truyền tri thức, ý tưởng và công nghệ; tăng sức ép cạnh tranh; tăng tính kinh tế theo quy mô; cải cách nền kinh tế theo nguyên tắc thị trường.... Tuy nhiên, những nghiên cứu nước ta trước đây và trong công trình nghiên cứu này cho thấy, thương mại hầu hết có tác động lên nền kinh tế nước ta thông qua cạnh tranh và tạo ngoại tệ để hỗ trợ cho nhập khẩu đầu vào phục vụ cho sản xuất trong nước. Có nhiều kênh truyền dẫn hay cách thức khác nhau mà thương mại có thể tác động đến tăng trưởng, nhưng Việt Nam chưa tận dụng tốt, đó là tăng tính kinh tế theo quy mô thông qua việc hình

thành các khu công nghiệp, khu chế xuất; cải cách thể chế mạnh mẽ hơn theo hướng thị trường; có các chính sách công nghiệp để phát triển công nghiệp hỗ trợ, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế trong nước để từ đó gia tăng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế tác, chế tạo (có hàm lượng nội địa cao thay vì chỉ gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp), giảm dần tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng nông sản thô, khoáng sản và các mặt hàng gia công, lắp ráp (các mặt hàng mà nước ta bị coi đang làm thuê cho người nước ngoài). Từ những phân tích này, một số gợi ý chính sách được nêu dưới đây, mặc dù là những hướng chính sách đã được nêu lên trong nhiều nghiên cứu khác và bài viết này cũng nêu lại từ kết quả phân tích, nhưng nó cho thấy biết được vấn đề và có hướng chính sách đã khó mà thực hiện theo hướng chính sách nhằm cải thiện tốt hơn cho nền kinh tế lại còn khó hơn.

*Thứ nhất*, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để có thể tận dụng tối đa cơ hội và lợi ích từ hội nhập. Có lẽ việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ không thể giàn trải mà cần có sự tập trung vào một số lĩnh vực trọng điểm như nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, một số linh kiện cho ngành điện tử và ngành ô tô, xe máy, ngành cơ khí.... Nói chung, trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, nước ta cần tập trung phát triển một số khâu chứ không nhất thiết phải cả một chuỗi và việc lựa chọn phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cần có sự tham gia của các doanh nghiệp, các hiệp hội và các nhà đầu tư nước ngoài để quá trình thiết kế ngành công nghiệp hỗ trợ hợp lý và việc thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ hiệu quả.

*Thứ hai*, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất nên có sự đồng nhất để tăng tính kinh tế theo quy mô, theo đó việc quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất cần có sự thống nhất từ cấp cao trung ương, bộ, ngành, sau đó mới xuống các địa phương để thực thi các quy hoạch chứ không phải

phá vỡ quy hoạch và lấy tiêu chí lấp đầy như một mục tiêu khi xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất.

*Thứ ba*, đổi mới thể chế theo nguyên tắc thị trường nhằm làm cho nguồn lực trong nền kinh tế phân bổ tối ưu, thúc đẩy cạnh tranh giữa các ngành, các doanh nghiệp ở thị trường đầu ra cũng như thị trường các nhân tố sản xuất. Đổi mới thể chế ở mức tối thiểu nhất là tuân theo các cam kết trong các hiệp định thương mại. Làm được theo như những cam kết đã là một sự thay đổi và đổi mới thể chế thành công. Paul Romer đã từng nói: các nước đang phát triển muốn hội tụ về mức sống và thịnh vượng như các nước giàu thì trước hết cần phải có sự hội tụ về mặt thể chế, nghĩa là hội tụ về mặt điều kiện, nên tặng cho sự

phát triển; sau đó mới có cơ may hội tụ về mức sống và thịnh vượng./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu D. và Robinson, J. A. (2013), *Tại sao các quốc gia thất bại*, Nxb Trẻ.
2. Rodrick D. (2000), *Trade Policy Reform as Institutional Reform*, Bài viết chuẩn bị cho cuốn sách của Bernard Hoekman "Developing Countries and the Next Round of WTO Negotiations".
3. Frankel J. and Romer, D. (1999), Does trade cause growth? *American Economic Review* 89 (3): 379-399.
4. Tran Tho Dat, Nguyen Quang Thang và Chu Quang Khoi (2005), "Sources of Vietnam's Economic Growth 1986-2004", National Economics University, Hanoi.